

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0300625210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Huy Bình
Ông Nguyễn Bình Minh
Ông Võ Văn Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Bình Minh
Ông Võ Anh Tài
Ông Nguyễn Đông Hòa
Ông Trương Đức Hùng

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
(Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Nguyễn Bình Minh

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông **Trương Đức Hùng**, Phó Tổng Giám Đốc của Tổng Công ty để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày tháng năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Đức Hùng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

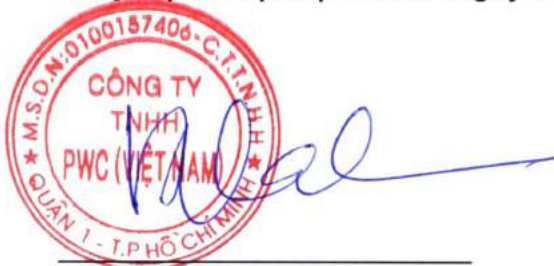
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thuyết minh một khoản nợ tiềm tàng liên quan đến khoản tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (từng là công ty con của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2003 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và hiện là công ty liên kết của Tổng Công ty).

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11094
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.227.142.523.048	3.330.754.353.547
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	663.852.835.691	654.548.204.348
111	Tiền		130.509.835.691	157.448.204.348
112	Các khoản tương đương tiền		533.343.000.000	497.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.146.068.876.712	1.859.568.876.712
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.146.068.876.712	1.859.568.876.712
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1	362.767.152.884	773.760.902.688
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	62.419.883.547	180.489.523.364
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.326.028.775	10.099.956.944
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	343.276.316.131	636.426.497.949
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(59.057.315.319)	(59.057.315.319)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.802.239.750	5.802.239.750
140	Hàng tồn kho		13.864.211.215	15.012.310.408
141	Hàng tồn kho		13.864.211.215	15.012.310.408
150	Tài sản ngắn hạn khác		40.589.446.546	27.864.059.391
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		30.172.443.841	6.620.272.521
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	10.417.002.705	21.243.786.870

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.633.300.892.539	5.591.283.504.046
210	Các khoản phải thu dài hạn		46.358.492.274	46.356.492.274
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	46.358.492.274	46.356.492.274
220	Tài sản cố định		687.702.172.118	725.186.280.056
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	661.568.636.219	697.566.474.023
222	Nguyên giá		2.638.752.621.537	2.634.887.870.081
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.977.183.985.318)	(1.937.321.396.058)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	26.133.535.899	27.619.806.033
228	Nguyên giá		82.648.957.521	82.648.957.521
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.515.421.622)	(55.029.151.488)
230	Bất động sản đầu tư	10	10.050.535.392	11.155.096.392
231	Nguyên giá		89.211.835.425	89.211.835.425
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(79.161.300.033)	(78.056.739.033)
240	Tài sản dở dang dài hạn		582.615.112.170	563.121.973.400
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	582.615.112.170	563.121.973.400
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.226.179.014.990	4.161.026.526.285
251	Đầu tư vào công ty con	5(a)	1.247.939.972.394	1.182.787.483.689
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	2.633.636.789.502	2.633.636.789.502
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	738.214.360.459	738.214.360.459
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(393.612.107.365)	(393.612.107.365)
260	Tài sản dài hạn khác		80.395.565.595	84.437.135.639
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	70.984.793.627	75.026.363.671
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	9.410.771.968	9.410.771.968
270	TỔNG TÀI SẢN		8.860.443.415.587	8.922.037.857.593

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		785.050.471.213	699.233.906.411
310	Nợ ngắn hạn		665.900.411.135	575.935.115.633
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.224.467.807	32.245.789.807
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.545.375.237	21.859.928.817
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	176.594.823.174	92.569.869.865
314	Phải trả người lao động		104.183.763.934	158.403.105.533
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		6.250.946.217	1.861.342.559
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		25.099.376.206	33.195.016.028
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	150.269.826.581	150.607.519.165
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	151.731.831.979	85.192.543.859
330	Nợ dài hạn		119.150.060.078	123.298.790.778
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	85.742.815.650	89.652.863.666
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		33.407.244.428	33.645.927.112
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.075.392.944.374	8.222.803.951.182
410	Vốn chủ sở hữu		8.075.392.944.374	8.222.803.951.182
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	6.410.755.000.000	6.410.755.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	18	421.424.540.672	421.424.540.672
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	453.438.360.784	401.240.707.185
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	789.775.042.918	989.383.703.325
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		815.391.524.660	814.166.829.160
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		(25.616.481.742)	175.216.874.165
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.860.443.415.587	8.922.037.857.593


Trần Văn Huy
Người lập

Nguyễn Thị Thu Tâm
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chínhTrương Đức Hùng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021	30.6.2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 31) VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.817.456.436	474.219.313.568
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.817.456.436	474.219.313.568
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(371.703.794.146)	(420.923.825.846)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.113.662.290	53.295.487.722
21	Doanh thu hoạt động tài chính	60.895.472.367	195.636.865.050
22	Chi phí tài chính	(8.314.585)	(74.244.048)
25	Chi phí bán hàng	(17.063.443.578)	(31.186.117.656)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.221.932.623)	(89.867.191.061)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.284.556.129)	127.804.800.007
31	Thu nhập khác	3.728.442.532	3.163.999.154
32	Chi phí khác	(60.368.145)	(1.107.372.250)
40	Lợi nhuận khác	3.668.074.387	2.056.626.904
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.616.481.742)	129.861.426.911
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(501.586.690)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(25.616.481.742)	129.359.840.221

Trần Văn Huy
Người lập

Nguyễn Thị Thu Tâm
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính



Trương Đức Hùng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021	30.6.2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 31)
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.616.481.742)	129.861.426.911
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	40.172.340.719	43.095.089.992
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(56.583.787.609)	(191.853.220.983)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(42.027.928.632)	(18.896.704.080)
09	Giảm các khoản phải thu	100.918.423.219	9.499.897.799
10	Giảm hàng tồn kho	1.148.099.193	2.424.056.768
11	Giảm các khoản phải trả	(16.645.142.531)	(7.758.822.167)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(19.497.127.454)	9.274.588.675
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(30.259.178.303)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	74.450.957	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(17.139.662.837)	(40.948.327.755)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.831.111.915	(76.664.489.063)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(23.806.705.054)	(42.254.945.792)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.393.637	147.441.970
23	Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn	(4.020.711.876.712)	(2.924.802.064.484)
24	Tiền thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn	3.734.211.876.712	2.847.968.338.457
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(87.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	344.270.152.272	97.146.621.068
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33.971.840.855	(109.294.608.781)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.498.321.427)	(305.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(31.498.321.427)	(305.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.304.631.343	(490.959.097.844)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	654.548.204.348	1.093.829.818.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	663.852.835.691	602.870.721.076

Trần Văn Huy
Người lập

Nguyễn Thị Thu Tâm
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính



Trương Đức Hùng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 31 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty con”, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 1 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 12 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm; và
- Đại lý bán vé tàu hỏa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 13 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành;
- Khách sạn Cửu Long;
- Khách sạn Đồng Khởi;
- Khách sạn Hoàn Cầu;
- Làng du lịch Bình Quới;
- Khách sạn Kim Đô;
- Khách sạn Đồng Khánh;
- Khách sạn Thiên Hồng;
- Khách sạn Đệ Nhất;
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist;
- Khách sạn Oscar Sài Gòn;
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên tại Côn Đảo; và
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên tại Thành phố Móng Cái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 10 công ty con và 29 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 2.710 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.198 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tổng Công ty áp dụng Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 (“Nghị định 91/2015/NĐ-CP”), theo đó dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“Hợp đồng quản lý”) là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng quản lý. Hợp đồng quản lý có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong Hợp đồng quản lý thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Hợp đồng quản lý chia LNST là Hợp đồng quản lý dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- (i) Nếu Hợp đồng quản lý quy định các bên tham gia Hợp đồng quản lý được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu Hợp đồng quản lý quy định các bên tham gia Hợp đồng quản lý được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của Hợp đồng quản lý có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của Hợp đồng quản lý là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của Hợp đồng quản lý.
 - Nếu Tổng Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán Hợp đồng quản lý chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong năm; hoặc
 - Nếu Tổng Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tổng Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ Hợp đồng quản lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4,0%-20,0%
Máy móc, thiết bị	10,0%-20,0%
Phương tiện vận tải	16,7%-33,3%
Thiết bị quản lý	20,0%-33,3%
Phần mềm vi tính	20,0%-33,3%
TSCĐ khác	6,6%-20,0%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm được quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động doanh nghiệp riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	4,0%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4,0%
Bất động sản đầu tư khác	20,0%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Tổng Công ty áp dụng thông tư 180/2012/TT-BTC *Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Tổng Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Tổng Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST hàng năm và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo dịch vụ cung cấp; chi phí hoa hồng và chi phí nhân viên.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bộ phận quản lý; chi phí thuê đất; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8(e), Thuyết minh 5(d));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10, Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.12, Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	5.223.425.489	12.165.139.474
Tiền gửi ngân hàng	124.921.140.554	144.305.071.649
Tiền đang chuyển	365.269.648	977.993.225
Các khoản tương đương tiền (*)	533.343.000.000	497.100.000.000
	<u>663.852.835.691</u>	<u>654.548.204.348</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,1%/năm cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,1%/năm cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn nhiều hơn 3 tháng với lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,2%/năm cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,2%/năm cho tiền gửi bằng Đồng Việt Nam).

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Liên Doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn (*)	612.889.457.265	60,00%	547.736.968.560	60,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	107.322.220.000	57,85%	107.322.220.000	57,85%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	94.255.660.000	51,39%	94.255.660.000	51,39%
Công ty TNHH MTV DVDL Lữ Hành Saigontourist	85.388.022.179	100,00%	85.388.022.179	100,00%
Công ty TNHH Sài Gòn - Bản Giốc	75.476.000.000	80,00%	75.476.000.000	80,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	72.091.152.950	61,10%	72.091.152.950	61,10%
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	60.460.000.000	74,18%	60.460.000.000	74,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak	47.632.860.000	50,81%	47.632.860.000	50,81%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	46.604.000.000	62,98%	46.604.000.000	62,98%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	45.820.600.000	52,43%	45.820.600.000	52,43%
	1.247.939.972.394		1.182.787.483.689	

(*) Theo Nghị Quyết Hội Đồng Thành Viên số 51/NQ-HĐTV ngày 31 tháng 5 năm 2021, Tổng Công ty tăng vốn góp đầu tư vào Công ty Liên Doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn từ nguồn cổ tức được chia năm 2019 với số tiền là 65.152.488.705 Đồng. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty không đổi, do việc tăng vốn tương ứng với việc tăng vốn điều lệ của Công ty Liên Doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các công ty trên chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	313.350.000.000	50,00%	313.350.000.000	50,00%
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	181.923.000.000	20,00%	181.923.000.000	20,00%
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle	145.218.466.874	49,00%	145.218.466.874	49,00%
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	56.246.776.500	25,00%	56.246.776.500	25,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	34.607.500.000	50,00%	34.607.500.000	50,00%
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An - Saigontourist	34.096.500.000	38,00%	34.096.500.000	38,00%
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Sài Gòn Cần Thơ	5.262.788.108	50,00%	5.262.788.108	50,00%
	770.705.031.482		770.705.031.482	

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	581.551.600.000	49,00%	581.551.600.000	49,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Quê Hương	354.000.000.000	29,50%	354.000.000.000	29,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu	202.976.256.000	23,83%	202.976.256.000	23,83%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	100.576.960.000	38,96%	100.576.960.000	38,96%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	175.000.000.000	25,00%	175.000.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	63.294.320.000	49,00%	63.294.320.000	49,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Saigontourist	58.500.000.000	25,00%	58.500.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	49.626.600.000	37,27%	49.626.600.000	37,27%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	48.041.000.000	38,86%	48.041.000.000	38,86%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	42.595.600.000	28,40%	42.595.600.000	28,40%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	36.160.510.000	48,87%	36.160.510.000	48,87%

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	24.523.632.020	36,70%	24.523.632.020	36,70%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	23.400.000.000	36,00%	23.400.000.000	36,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	20.000.000.000	28,00%	20.000.000.000	28,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Mũi Né	17.000.000.000	33,33%	17.000.000.000	33,33%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Qui Nhơn	16.700.000.000	22,27%	16.700.000.000	22,27%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Quốc	13.014.400.000	40,67%	13.014.400.000	40,67%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	13.000.000.000	43,33%	13.000.000.000	43,33%
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	8.627.130.000	28,76%	8.627.130.000	28,76%
Công ty Cổ phần Phát Triển A&B	5.843.750.000	25,00%	5.843.750.000	25,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - An Phát	5.000.000.000	25,00%	5.000.000.000	25,00%
Công ty TNHH TM Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	3.500.000.000	35,00%	3.500.000.000	35,00%
	<u>1.862.931.758.020</u>		<u>1.862.931.758.020</u>	
	<u>2.633.636.789.502</u>		<u>2.633.636.789.502</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của sàn giao dịch cổ phiếu công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") là 581.551.600.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do cổ phiếu các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	104.919.300.000	3,49%	104.919.300.000	3,49%
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airline	40.015.250.000	1,14%	40.015.250.000	1,14%
	<u>144.934.550.000</u>		<u>144.934.550.000</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của sàn giao dịch UPCOM là 210.782.868.800 Đồng.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	231.664.896.000	14,44%	231.664.896.000	14,44%
Công ty Cổ phần Bông Sen	203.968.750.000	3,61%	203.968.750.000	3,61%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	43.200.000.000	13,33%	43.200.000.000	13,33%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	28.620.000.000	6,46%	28.620.000.000	6,46%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh	24.716.000.000	5,00%	24.716.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	24.135.060.000	11,03%	24.135.060.000	11,03%
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	18.257.500.000	16,75%	18.257.500.000	16,75%
Công ty Cổ phần Fiditour	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%
Công ty Liên Doanh Đại Dương	5.417.936.000	1,69%	5.417.936.000	1,69%
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	0,95%	4.000.000.000	0,95%
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.552.916.000	7,04%	2.552.916.000	7,04%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Liên Hiệp Vận Chuyển	746.752.459	20,00%	746.752.459	20,00%
	593.279.810.459		593.279.810.459	
	738.214.360.459		738.214.360.459	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do cổ phiếu các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Mẫu số B 09a – DN
5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DVDL Lữ Hành Saigontourist	35.160.332.967	35.160.332.967
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	41.073.078.363	41.073.078.363
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	22.706.995.073	22.706.995.073
Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak	21.816.970.786	21.816.970.786
Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc	20.697.575.586	20.697.575.586
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	16.468.671.350	16.468.671.350
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	9.023.054.871	9.023.054.871
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	1.064.627.083	1.064.627.083
	168.011.306.079	168.011.306.079
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	2.740.372.109	2.740.372.109
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	87.727.503.583	87.727.503.583
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	32.715.691.484	32.715.691.484
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	15.060.415.882	15.060.415.882
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	6.204.271.604	6.204.271.604
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	5.221.889.608	5.221.889.608
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thủ Đức	3.755.947.343	3.755.947.343
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Bông Sen	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Khách sạn Saigon Tourane	3.008.890.577	3.008.890.577
Công ty Cổ phần Du lịch Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né	1.515.509.096	1.515.509.096
	158.710.119.177	158.710.119.177
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airline	40.015.250.000	40.015.250.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	24.135.060.000	24.135.060.000
	64.150.310.000	64.150.310.000
	393.612.107.365	393.612.107.365

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Fiditour	26.121.690.000	26.121.690.000
Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ Nhất Phan Khang	13.825.688.750	13.656.288.750
Công ty TNHH Parkson Việt Nam	-	117.740.768.175
Khác	21.135.848.639	20.816.731.584
	<u>61.083.227.389</u>	<u>178.335.478.509</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	1.336.656.158	2.154.044.855
	<u>62.419.883.547</u>	<u>180.489.523.364</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán là 72.984.401.233 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 74.387.470.283 Đồng).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Phải thu khoản vốn góp tại công ty liên kết	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (**)	29.173.336.275	29.173.336.275
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.981.206.849	35.032.121.226
Các khoản khác	26.173.621.584	31.629.045.102
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))		
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	87.516.007.487	345.159.851.410
Phải thu ngắn hạn khác:	95.432.143.936	95.432.143.936
<i>Phải thu tạm ứng cấp vốn từ công ty con</i>	78.000.000.000	78.000.000.000
<i>Phải thu quỹ đầu tư phát triển từ công ty con</i>	8.929.306.176	8.929.306.176
<i>Thu tiền thuê đất khu Quận 1 (*)</i>	8.502.837.760	8.502.837.760
	<u>343.276.316.131</u>	<u>636.426.497.949</u>

(*) Khoản phải thu tiền thuê đất khu Quận 1 từ một bên liên quan Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (**)	46.300.035.000	46.300.035.000
Khác	58.457.274	56.457.274
	<u>46.358.492.274</u>	<u>46.356.492.274</u>

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C bao gồm giá trị thương quyền của khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (khoản phải thu dài hạn) và giá trị móng cọc tòa nhà One Tower được xây dựng trên khu đất này (khoản phải thu ngắn hạn). Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C, giá trị thương quyền của khu đất sẽ được hoàn trả lại cho Tổng Công ty khi công trình đưa vào hoạt động kinh doanh và giá trị móng cọc của tòa nhà sẽ được thanh toán theo lịch trình được thỏa thuận giữa hai công ty.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất	53.361.769.320	53.361.769.320
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Khách sạn Bến Thành	11.170.119.023	11.319.718.829
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.871.643.480	6.547.162.426
Chi phí sửa chữa	507.269.128	825.843.874
Khác	1.073.992.676	2.971.869.222
	<u>70.984.793.627</u>	<u>75.026.363.671</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	75.026.363.671	81.657.629.458
Tăng trong kỳ/năm	1.830.093.501	9.137.125.575
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.871.663.545)	(15.768.391.362)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>70.984.793.627</u>	<u>75.026.363.671</u>

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.746.736.561.778	697.389.726.509	111.648.917.730	16.631.596.606	62.481.067.458	2.634.887.870.081
	Mua trong kỳ	-	-	-	358.176.337	-	358.176.337
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	1.261.834.016	2.121.741.103	-	123.000.000	-	3.506.575.119
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.747.998.395.794	699.511.467.612	111.648.917.730	17.112.772.943	62.481.067.458	2.638.752.621.537
	Khấu hao lũy kế						
Tài sản cố định hữu hình	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.120.490.153.796	653.210.384.230	88.602.799.331	15.007.452.244	60.010.606.457	1.937.321.396.058
	Khấu hao trong kỳ (*)	26.613.135.852	8.074.809.441	4.258.895.634	210.074.935	705.673.398	39.862.589.260
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.147.103.289.648	661.285.193.671	92.861.694.965	15.217.527.179	60.716.279.855	1.977.183.985.318
	Giá trị còn lại						
Tài sản cố định vô hình	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	626.246.407.982	44.179.342.279	23.046.118.399	1.624.144.362	2.470.461.001	697.566.474.023
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	600.895.106.146	38.226.273.941	18.787.222.765	1.895.245.764	1.764.787.603	661.568.636.219

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.414.499.289.056 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.348.304.925.389 Đồng).

(*) Bao gồm khấu hao trong kỳ của máy móc liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh là 2.042.396.991 Đồng.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	51.867.478.382	27.470.302.404	3.311.176.735	82.648.957.521
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	30.907.518.986	20.810.455.767	3.311.176.735	55.029.151.488
Khấu hao trong kỳ	-	1.486.270.134	-	1.486.270.134
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.907.518.986	22.296.725.901	3.311.176.735	56.515.421.622
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.959.959.396	6.659.846.637	-	27.619.806.033
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	20.959.959.396	5.173.576.503	-	26.133.535.899

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 46.101.629.871 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 42.764.533.294 Đồng).

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.887.946.667	61.852.033.763	14.471.854.995	89.211.835.425
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.887.946.667	50.696.937.371	14.471.854.995	78.056.739.033
Khấu hao trong kỳ	-	1.104.561.000	-	1.104.561.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.887.946.667	51.801.498.371	14.471.854.995	79.161.300.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	11.155.096.392	-	11.155.096.392
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	10.050.535.392	-	10.050.535.392

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 33.983.785.337 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.983.785.337 Đồng).

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Mẫu số B 09a – DN
11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công trình mở rộng Khách sạn Cửu Long	515.948.983.085	515.968.688.211
Công trình đài phun nước, dự án không gian cảnh quan trục đường Lê Lợi	29.040.429.574	29.040.429.574
Phần cứng cho phần mềm Quản lý khách sạn iHotel	5.936.330.895	-
Dự án cải tạo 38 phòng ngủ của khách sạn Đồng Khánh	5.497.899.338	6.784.239.442
Dự án cải tạo Khu du lịch sinh thái Cần Giờ	5.055.858.418	-
Khác	21.135.610.860	11.328.616.173
	<u>582.615.112.170</u>	<u>563.121.973.400</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	563.121.973.400	546.297.503.008
Tăng trong kỳ/năm	23.448.528.717	58.678.415.345
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(3.506.575.119)	(34.233.203.633)
Khác	(448.814.828)	(7.620.741.320)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>582.615.112.170</u>	<u>563.121.973.400</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	21.060.291.171	32.111.153.202
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	164.176.636	134.636.605
	<u>21.224.467.807</u>	<u>32.245.789.807</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	
	30.06.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải nộp		
Tiền thuê đất	167.830.078.386	72.688.069.504
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.899.422.054	4.173.781.701
Thuế thu nhập cá nhân	876.099.595	96.766.641
Thuế tiêu thụ đặc biệt	373.427	3.299.380.962
Khác	1.988.849.712	12.311.871.057
	<u>176.594.823.174</u>	<u>92.569.869.865</u>
Phải thu		
Lợi nhuận nộp thừa cho Nhà nước	1.915.656.698	8.607.360.337
Thuế thu nhập cá nhân	4.179.266.485	4.242.566.377
Tiền thuê đất	2.754.338.543	-
Khác	1.567.740.979	8.393.860.156
	<u>10.417.002.705</u>	<u>21.243.786.870</u>

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Phải nộp					
Tiền thuế đất	72.688.069.504	144.467.270.942	(52.079.600.603)	2.754.338.543	167.830.078.386
Lợi nhuận phải nộp cho Nhà Nước	-	38.190.025.066	(38.190.025.066)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.173.781.701	44.267.156.314	(42.541.515.961)	-	5.899.422.054
Thuế thu nhập cá nhân	96.766.641	3.388.973.729	(2.748.204.553)	138.563.778	876.099.595
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.299.380.962	16.064.796.425	(19.363.803.960)	-	373.427
Khác (*)	12.311.871.057	2.853.619.902	(13.176.641.247)	-	1.988.849.712
	<u>92.569.869.865</u>	<u>249.231.842.378</u>	<u>(168.099.791.390)</u>	<u>2.892.902.321</u>	<u>176.594.823.174</u>

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Phải thu					
Lợi nhuận nộp thừa cho Nhà Nước	8.607.360.337	-	(6.691.703.639)	-	1.915.656.698
Thuế thu nhập cá nhân	4.242.566.377	-	(201.863.670)	138.563.778	4.179.266.485
Tiền thuế đất	-	-	-	2.754.338.543	2.754.338.543
Thuế GTGT đầu vào	-	15.604.734.463	(15.604.734.463)	-	-
Khác	8.393.860.156	-	(6.826.119.177)	-	1.567.740.979
	<u>21.243.786.870</u>	<u>15.604.734.463</u>	<u>(29.324.420.949)</u>	<u>2.892.902.321</u>	<u>10.417.002.705</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Bao gồm 1.969.722.698 Đồng thuế TNDN phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2021 của Hợp đồng quản lý giữa Tổng Công ty và các đối tác, do Tổng Công ty phụ trách kê khai và nộp theo thỏa thuận trong Hợp đồng quản lý.

14 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả từ Hợp đồng quản lý tại:		
- Khách sạn Đồng Khởi	67.412.206.916	70.610.932.529
- Khách sạn văn phòng	9.204.745.313	9.204.745.313
- Khách sạn Cửu Long	-	6.600.679.049
- Khách sạn Đệ Nhất	3.755.808.767	2.986.208.767
- Khách sạn Bến Thành	-	852.843.375
Phải trả liên quan đến dự án đài phun nước, dự án không gian cảnh quan trực đường Lê Lợi	29.040.156.845	29.040.156.845
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.970.651.860	4.210.651.860
Phải trả doanh thu đường hoa	11.237.786.725	746.435.326
Khác	24.648.470.155	26.354.866.101
	<u>150.269.826.581</u>	<u>150.607.519.165</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.944.807.073	62.446.771.603
Phải trả từ Hợp đồng quản lý tại:		
- Khách sạn Cửu Long	8.899.298.896	11.216.053.896
- Khách sạn Đồng Khởi	9.004.777.781	9.004.777.781
- Khách sạn Bến Thành	5.211.690.082	6.303.018.568
- Khách sạn Đệ Nhất	682.241.818	682.241.818
	<u>85.742.815.650</u>	<u>89.652.863.666</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	85.192.543.859	144.322.999.665
Tăng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 18)	83.604.500.000	-
Tăng khác	74.450.957	295.237.342
Sử dụng	(17.139.662.837)	(59.425.693.148)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>151.731.831.979</u>	<u>85.192.543.859</u>

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>9.410.771.968</u>	<u>9.410.771.968</u>

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.410.771.968	8.186.076.468
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 26)	-	1.224.695.500
Số dư cuối kỳ/năm	9.410.771.968	9.410.771.968

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	8.965.009.405	8.965.009.405
Chi phí phải trả	372.268.512	372.268.512
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu	73.494.051	73.494.051
	9.410.771.968	9.410.771.968

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại 6 tháng đầu năm 2021 và 2020 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
6 tháng đầu năm 2021	Chưa thanh tra	42.926.685.335	-	42.926.685.335

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Quyết định số 4849/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 1 năm 2014 đã chấp thuận tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.300.000 triệu Đồng lên 6.410.755 triệu Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp của chủ sở hữu là 6.410.755 triệu Đồng.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.410.755.000.000	421.424.540.672	401.240.707.185	1.113.558.831.464	8.346.979.079.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	175.216.874.165	175.216.874.165
Lợi nhuận phải nộp vào ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 13)	-	-	-	(296.392.639.663)	(296.392.639.663)
Khác	-	-	-	(2.999.362.641)	(2.999.362.641)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.410.755.000.000	421.424.540.672	401.240.707.185	989.383.703.325	8.222.803.951.182
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(25.616.481.742)	(25.616.481.742)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	52.197.653.599	(52.197.653.599)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(83.604.500.000)	(83.604.500.000)
Lợi nhuận phải nộp vào ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 13) (*)	-	-	-	(38.190.025.066)	(38.190.025.066)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.410.755.000.000	421.424.540.672	453.438.360.784	789.775.042.918	8.075.392.944.374

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên số 18/NQ-HĐTV ngày 5 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước với số tiền lần lượt là 52.197.653.599 Đồng, 83.604.500.000 Đồng và 38.190.025.066 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2020.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
USD	2.431.845,97	645.858
EUR	-	660

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31.

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ ăn uống	148.834.479.930	187.681.702.372
Doanh thu cho thuê tài sản	87.429.756.409	82.725.164.049
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	72.034.654.586	136.467.838.698
Thu học phí	24.334.514.484	13.780.966.914
Phí phục vụ	12.322.137.577	17.613.697.568
Khác	29.861.913.450	35.949.943.967
	<u>374.817.456.436</u>	<u>474.219.313.568</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Tiền thuê đất	93.806.738.475	87.178.586.416
Chi phí nhân viên	107.709.940.430	125.328.928.631
Chi phí nguyên vật liệu	57.957.436.564	70.591.251.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.269.076.673	39.927.760.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.307.199.427	38.406.448.620
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.162.226.468	15.254.211.363
Khác	38.491.176.109	44.236.639.352
	<u>371.703.794.146</u>	<u>420.923.825.846</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	(Trình bày lại - Thuyết minh 24) VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 28(a))	21.332.336.998	143.932.999.432
Lãi tiền gửi	35.243.056.974	47.772.779.581
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.237.120.000	3.844.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.082.958.395	86.286.037
	<u>60.895.472.367</u>	<u>195.636.865.050</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Hoa hồng bán hàng	3.095.922.073	15.262.897.311
Chi phí quảng cáo	7.943.082.055	7.900.166.845
Chi phí nhân viên	3.934.458.223	6.817.045.712
Khác	2.089.981.227	1.206.007.788
	<u>17.063.443.578</u>	<u>31.186.117.656</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.867.548.301	42.942.171.327
Chi phí thuê đất	31.178.456.725	20.843.791.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.865.141.292	4.688.641.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.717.783.485	1.413.658.808
Chi phí đồ dùng văn phòng	456.809.783	414.957.911
Khác	15.136.193.037	19.563.969.683
	<u>76.221.932.623</u>	<u>89.867.191.061</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý CCDC và TSCĐ	8.393.637	147.441.970
Khác	3.720.048.895	3.016.557.184
	<u>3.728.442.532</u>	<u>3.163.999.154</u>
Chi phí khác		
Khác	60.368.145	1.107.372.250

26 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.616.481.742)	129.861.426.911
Thuế tính ở thuế suất 20%	(5.123.296.348)	25.972.285.382
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.266.467.400)	(28.786.599.885)
Chi phí không được khấu trừ	804.426.681	3.315.901.193
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	8.585.337.067	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	501.586.690
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	501.586.690

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	135.511.946.954	175.088.145.670
Tiền thuê đất	124.985.195.200	108.022.378.376
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.479.129.108	75.156.259.556
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	40.172.340.719	43.095.089.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.038.892.911	41.386.606.289
Khác	69.801.665.455	99.228.654.680
	<u>464.989.170.347</u>	<u>541.977.134.563</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.26 và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở Thuyết minh 5.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con	2.461.691.228	3.050.655.174
Công ty liên doanh, liên kết	276.381.926	191.838.329
Bên liên quan khác	4.018.182	350.423.593
	<u>2.742.091.336</u>	<u>3.592.917.096</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con	28.404.000	2.718.705.554
Công ty liên doanh, liên kết	233.705.215	757.514.971
	<u>262.109.215</u>	<u>3.476.220.525</u>
iii) Góp vốn		
Công ty con	65.152.488.705	-
Công ty liên doanh, liên kết	-	87.500.000.000
	<u>65.152.488.705</u>	<u>87.500.000.000</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020 (Trình bày lại - Thuyết minh 24)
	VND	VND
iv) Nhận cổ tức (Thuyết minh 22)		
Công ty con	-	65.152.488.705
Công ty liên doanh, liên kết	15.999.003.665	78.780.510.727
Bên liên quan khác	5.333.333.333	-
	<u>21.332.336.998</u>	<u>143.932.999.432</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Điều hành Tổng Công ty	740.901.412	983.589.003
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Điều hành các đơn vị phụ thuộc	7.359.037.778	8.785.176.993
	<u>8.099.939.190</u>	<u>9.768.765.996</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty con	<u>1.336.656.158</u>	<u>2.154.044.855</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty con	14.862.267.056	88.156.110.979
Công ty liên doanh, liên kết	71.647.868.931	255.997.868.931
Các bên liên quan khác	1.005.871.500	1.005.871.500
	<u>87.516.007.487</u>	<u>345.159.851.410</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty con	86.929.306.176	86.929.306.176
Công ty liên doanh, liên kết	8.502.837.760	8.502.837.760
	<u>95.432.143.936</u>	<u>95.432.143.936</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty con	31.560.000	37.634.560
Công ty liên doanh, liên kết	132.616.636	97.002.045
	<u>164.176.636</u>	<u>134.636.605</u>

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	103.342.340.547	94.547.650.554
Từ 1 đến 5 năm	378.190.602.214	378.190.602.214
Trên 5 năm	2.909.221.287.371	2.956.674.456.702
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>3.390.754.230.132</u>	<u>3.429.412.709.470</u>

30 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công trình xây dựng, máy móc và thiết bị	<u>18.754.140.637</u>	<u>18.754.140.637</u>

31 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tổng Công ty đã phát hiện sai sót trọng yếu liên quan đến việc ghi nhận các khoản lợi nhuận, cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 với tổng giá trị là 125.627.160.217 Đồng.

Theo đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc cùng ngày nêu trên như sau (Các chỉ tiêu chọn lọc):

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
21	Doanh thu hoạt động tài chính	70.009.704.833	125.627.160.217	195.636.865.050
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.177.639.790	125.627.160.217	127.804.800.007
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.234.266.694	125.627.160.217	129.861.426.911
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.732.680.004	125.627.160.217	129.359.840.221

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.234.266.694	125.627.160.217	129.861.426.911
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(66.226.060.766)	(125.627.160.217)	(191.853.220.983)

32 NỢ TIỀN TÀNG

Việc truy thu tiền thuê đất của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (từng là công ty con của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2003 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến nay)) (gọi chung là “Công ty Du lịch Phú Thọ”).

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) do Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII phát hành (“Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước”), với thời kỳ kiểm toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến thời điểm trước khi chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ngày 16 tháng 5 năm 2016.

Theo đó, đối với khoản tiền thuê đất truy thu, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII kiến nghị Công ty Du lịch Phú Thọ nộp ngân sách Nhà nước tiền thuê đất được xác định tăng thêm là 105.254.993.119 Đồng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 (“giai đoạn chuyển thể”) đối với Lô đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (Công viên Đầm Sen).

Bên cạnh đó, Kiểm toán Nhà nước cũng tạm tính truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (“giai đoạn trước giai đoạn chuyển thể”) đối với Lô đất Công viên Đầm Sen là 130.634.137.200 Đồng. Số tiền này cũng đã tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và thu hồi lại một phần khi phát hành cổ phiếu.

Các kiến nghị xử lý khác từ Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII như sau:

- Công ty Du lịch Phú Thọ giảm lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn chuyển thể nộp về Tổng Công ty số tiền 75.271.406.874 Đồng do ảnh hưởng từ sự tăng lên của tiền thuê đất truy thu giai đoạn chuyển thể 105.254.993.119 Đồng, và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong giai đoạn này do thay đổi doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán là 22.378.333.395 Đồng.
- Đề nghị Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty Du lịch Phú Thọ thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII tại Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước này; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII trước ngày 31 tháng 10 năm 2020. Trong Báo cáo Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (giải thích rõ lý do chưa thực hiện).

32 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Sau khi nhận được Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước phát hành bởi Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII, đối với các khoản tiền thuê đất truy thu trước thời điểm cổ phần hóa Công ty Du lịch Phú Thọ như trên, do Công ty Du lịch Phú Thọ đã nộp lợi nhuận về Tổng Công ty và Tổng Công ty đã thực hiện nộp các nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước trong giai đoạn này, Tổng Công ty đã:

- Gửi Công văn số 573/TCT-TCKT ngày 22 tháng 7 năm 2020 đến Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xin kiến nghị không truy thu số tiền thuê đất cho giai đoạn trước giai đoạn chuyển thể cũng như đề nghị hướng xử lý tài chính đối với khoản tiền thuê đất cho giai đoạn chuyển thể và đang đợi ý kiến phản hồi từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Gửi Công văn số 837/TCT-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII. Theo đó, do Tổng Công ty đã thực hiện nộp LNST về ngân sách nhà nước nên Tổng Công ty không thể hoàn trả cho Công ty Du lịch Phú Thọ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn chuyển thể 75.271.406.874 Đồng nêu trên. Do đó, Tổng Công ty kiến nghị Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII cho phép Tổng Công ty và Công ty Du lịch Phú Thọ được xử lý tài chính về số tiền giảm lợi nhuận chưa phân phối nộp về Tổng Công ty khi thực hiện hoàn tất quyết toán chuyển thể.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc xử lý tiền thuê đất truy thu cho giai đoạn trước chuyển thể và giai đoạn chuyển thể vẫn đang chờ chỉ đạo xử lý tài chính từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Tổng Công ty chưa có cơ sở đáng tin cậy để ghi nhận các khoản tiền thuê đất truy thu này. Theo đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ nợ này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đánh giá đây là khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 VẤN ĐỀ KHÁC**(a) Covid-19**

Theo tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn gây ra bởi đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản lý của Tổng Công ty, cũng như nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời thương lượng với các nhà cung cấp và các khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho năm tài chính tiếp theo.

33 VẤN ĐỀ KHÁC (tiếp theo)**(b) Hợp đồng quản lý**

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thông báo các quyết định tạm ngừng hoạt động của các Câu lạc bộ:

- Theo Công văn số 878/TCT-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2020 gửi Công ty TNHH Hưng Phú Gia, Tổng Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động của các câu lạc bộ dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng tại Khách sạn Đồng Khởi từ ngày 13 tháng 11 năm 2020 đến ngày 12 tháng 5 năm 2021 để rà soát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài tại đơn vị này. Tuy nhiên ngày 28 tháng 10 năm 2020 Công ty TNHH Hưng Phú Gia đã gửi Công văn số 43/HPG/CV-2020 đến Tổng Công ty và đơn phương chấm dứt hợp đồng, bàn giao và niêm phong mặt bằng ngày 02 tháng 11 năm 2020.
- Theo Công văn số 225/TCT-ĐT ngày 10 tháng 3 năm 2021 gửi Công ty TNHH Vườn Hoàng Đế, Tổng Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động của các câu lạc bộ dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng tại Khách sạn Cửu Long từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 15 tháng 9 năm 2021 để rà soát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài tại đơn vị này.
- Theo Công văn số 116/TCT-ĐT ngày 29 tháng 1 năm 2021 gửi Công ty TNHH Âu Việt, Tổng Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động của các câu lạc bộ dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng tại Khách sạn Đề Nhất từ ngày 15 tháng 2 năm 2021 đến ngày 15 tháng 8 năm 2021 để rà soát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài tại đơn vị này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2021.



Trần Văn Huy
Người lập



Nguyễn Thị Thu Tâm
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính



Trương Đức Hùng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC